

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 7 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ, bưu chính, Viễn thông và Internet; công nghiệp công nghệ số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/04/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số;

Căn cứ Thông tư số 21/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực viễn thông thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-BKHCN ngày 31/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2527/QĐ-BKHCN ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực viễn thông và Internet thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-BKHCN ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bưu chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

*Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-BKHCN ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 1406/QĐ-BKHCN ngày 27/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực công nghiệp công nghệ số thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BKHCN ngày 02/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực công nghiệp công nghệ số thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 4063/QĐ-BKHCN ngày 08/12/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.*

*Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 165/TTr-SKHCN ngày 22/6/2026.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ; bưu chính; viễn thông và Internet; công nghiệp công nghệ số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo Phụ lục chi tiết ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 2.** Thời hạn ủy quyền

1. Đối với các thủ tục hành chính thuộc: Số thứ tự (STT) 01 mục I lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ; mục II lĩnh vực bưu chính; số thứ tự từ 01 đến 21 mục III lĩnh vực viễn thông và Internet và số thứ tự 05 đến 08 mục IV lĩnh vực công nghiệp công nghệ số được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, thời hạn ủy quyền tính từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 28/02/2027, trừ trường hợp quy định của pháp luật về nội dung liên quan có thay đổi.

2. Đối với các thủ tục hành chính thuộc: Số thứ tự 02, 03 mục I lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ; số thứ tự 22, 23 mục III lĩnh vực viễn thông và Internet và số thứ tự 01 đến 04 mục IV lĩnh vực công nghiệp công nghệ số được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này tính từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2028, trừ trường hợp quy định của pháp luật về nội dung liên quan có thay đổi.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thực hiện các nội dung được ủy quyền nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung được ủy quyền; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện giải quyết thủ tục hành chính được ủy quyền tại báo cáo Kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ hằng quý, 6 tháng, hằng năm.

Trường hợp có quy định mới của Trung ương sửa đổi, bổ sung mà thay đổi thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh đang được ủy quyền tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định mới của Trung ương.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5:** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

*Thaidh/QĐ23*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Loan**

## PHỤ LỤC

Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ, bưu chính, viễn thông và Internet, công nghiệp công nghệ số thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung ủy quyền	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>	
1	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam	Mục II Phần E Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
2	Xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Điều 10, 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
3	Thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Khoản 6 và khoản 7 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC BƯU CHÍNH</b>	
1	Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Mục I Phần D Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
2	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Mục II Phần D Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
3	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Mục III Phần D Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
4	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Mục IV Phần D Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ

STT	Nội dung ủy quyền	Căn cứ pháp lý
5	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Mục V Phần D Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
6	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Mục VI Phần D Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
7	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	Mục VII Phần D Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET</b>	
1	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất ( <i>dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất</i> )) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	Mục V Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
2	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc	Mục VI phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ

STT	Nội dung ủy quyền	Căn cứ pháp lý
	trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	
3	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Mục VII Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Mục VIII Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
5	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	Mục IX Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
6	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Mục X Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
7	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Mục XI Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
8	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	Mục XII Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ

STT	Nội dung ủy quyền	Căn cứ pháp lý
9	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	Mục XIII Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
10	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	Mục XIII Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
11	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	Mục XIII Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
12	Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Mục XIV Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
13	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Mục XIV Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
14	Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Mục XIV Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
15	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Mục XV Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
16	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Mục XV Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
17	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Mục XV Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
18	Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá	Mục XVI Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
19	Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá	Mục XVII Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
20	Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá	Mục XVIII Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ

STT	Nội dung ủy quyền	Căn cứ pháp lý
21	Xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông	Mục XIX Phần B Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
22	Công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc “Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng”	Điều 4 Thông tư số 21/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực viễn thông thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ
23	Đăng ký bản thoả thuận kết nối mẫu	Điều 2 Thông tư số 21/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực viễn thông thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ</b>	
1	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số
2	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số
3	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số

STT	Nội dung ủy quyền	Căn cứ pháp lý
4	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số
5	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)	Mục I Phần Đ Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
6	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)	Mục II Phần Đ Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
7	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)	Mục III Phần Đ Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ
8	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên)	Mục IV Phần Đ Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ